

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Địa chỉ: Khu phố 1B An Phú, Thuận An, Bình Dương
Tel: (0650) 3.791.038 Fax: (0650) 3.791.037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Năm tài chính 2015

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**



Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3, ngõ 1295 Giải Phóng, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-4) 39.745.080 Fax: (84-4) 39.745.083

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 10 - 36 |

★ ★ ★ ★ ★
K. X. THU
★ ★ ★ ★ ★

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/09/2015, giấy chứng nhận này được thay thế cho giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 488.814.430.000 đồng, tương đương 27.879.152 USD, tương ứng 48.881.443 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

| | |
|--------------------|--------------------------------------|
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch |
| Ông Park Hee Sung | Ủy viên |
| Ông Choi Young Ho | Ủy viên |
| Bà Lim Jeong Yul | Ủy viên |
| Ông Shin Dong Jin | Ủy viên |
| Ông Kim Chul Soo | Ủy viên |
| Ông Kim In Sou | Ủy viên |
| Ông Lee Eun Won | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2014) |
| Ông Shin Woo Chang | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2014) |

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

| | |
|--------------------|---|
| Ông Shin Young Sik | Tổng Giám đốc |
| Ông Shin Dong Jin | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Chul Soo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Choi Young Ho | Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên |

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Huỳnh Công Khanh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2015

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 55/BCKT/KMR-CPA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE – BÁO CÁO TỔNG HỢP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Mirae (Báo cáo tổng hợp) được lập ngày 25/01/2015 gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae (Báo cáo tổng hợp) tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Mirae giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội




Nguyễn Ngọc Tinh
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0132-2013-016-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016


Lê Văn Dò
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | TÀI SẢN | MÃ SỐ | GHI CHÚ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 283.882.011.202 | 285.515.794.481 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.455.439.853 | 10.505.759.150 |
| 1 | Tiền | 111 | 3 | 12.455.439.853 | 10.505.759.150 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 93.043.333.727 | 98.294.338.959 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4 | 70.344.826.902 | 63.769.410.452 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4 | 41.770.014.799 | 52.001.869.745 |
| 3 | Các khoản phải thu khác | 136 | 5 | 9.476.866.824 | 5.065.277.205 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 6 | (28.548.374.798) | (22.542.218.443) |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | 7 | 170.166.701.885 | 165.766.190.409 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 170.166.701.885 | 166.380.279.625 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | (614.089.216) |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.216.535.737 | 10.949.505.963 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 513.306.520 | 666.405.480 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.256.636.260 | 9.635.868.055 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 9 | 446.592.957 | 647.232.428 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 387.696.046.245 | 372.532.528.092 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.657.823.000 | - |
| 1 | Phải thu dài hạn khác | | 10 | 1.657.823.000 | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 352.917.855.295 | 320.536.749.400 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 339.631.909.768 | 306.830.665.093 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 555.937.917.767 | 485.111.300.693 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (216.306.007.999) | (178.280.635.600) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 13.285.945.527 | 13.706.084.307 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 17.318.443.200 | 17.318.443.200 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.032.497.673) | (3.612.358.893) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.285.620.324 | 16.364.974.486 |
| 1 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 241 | 13 | 10.285.620.324 | 16.364.974.486 |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| II | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 120 | 14 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 122 | | (8.400.000.000) | (8.400.000.000) |
| V | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.834.747.626 | 35.630.804.206 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 22.834.747.626 | 28.270.243.044 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 7.251.093.758 |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 109.467.404 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 671.578.057.447 | 658.048.322.573 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

| STT | NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | GHI CHÚ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 161.543.255.775 | 149.107.061.503 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 147.629.029.108 | 148.380.061.503 |
| 1 | Phải trả người bán | 311 | 16 | 21.832.382.187 | 15.126.813.149 |
| 2 | Người mua trả tiền trước | 312 | 16 | 3.447.572.810 | 6.040.294.621 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 17 | 9.868.317.192 | 16.256.425.804 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 2.469.205.751 | 5.194.380.331 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 2.542.453.103 | 1.634.761.951 |
| 6 | Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319 | 19 | 7.132.357.821 | 4.396.250.283 |
| 7 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 95.243.751.522 | 95.049.736.318 |
| 8 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.092.988.722 | 4.681.399.046 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 13.914.226.667 | 727.000.000 |
| 1 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 13.914.226.667 | 727.000.000 |
| B | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 510.034.801.672 | 508.941.261.070 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 510.034.801.672 | 508.941.261.070 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 488.814.430.000 | 444.379.000.000 |
| | - CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 488.814.430.000 | 444.379.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | 31.760.785.694 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (35.432.213) | (23.786.213) |
| 4 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.938.739.721 | 11.488.008.227 |
| 6 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.598.939.941 | 5.373.574.194 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.718.124.223 | 15.963.679.168 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.799.905.967 | 15.963.679.168 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.918.218.256 | - |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 671.578.057.447 | 658.048.322.573 |



Tổng Giám đốc

Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
NĂM 2015**

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | GHI CHÚ | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|---------|-----------------|-----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 23 | 355.273.612.758 | 346.829.709.021 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | 24 | 159.015.958 | 302.806.215 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 25 | 355.114.596.800 | 346.526.902.806 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 276.392.320.931 | 278.749.245.934 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 78.722.275.869 | 67.777.656.872 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 3.235.799.286 | 2.663.742.592 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 28 | 9.177.781.436 | 9.470.210.474 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 28 | 6.495.215.332 | 7.490.692.881 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 21.760.330.176 | 22.546.512.973 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 33.573.667.833 | 31.838.187.876 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.446.295.710 | 6.586.488.141 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 570.957.980 | 8.791.024.589 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 3.160.787.367 | 6.753.011.817 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | 29 | (2.589.829.387) | 2.038.012.772 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.856.466.323 | 8.624.500.913 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 5.687.154.309 | 4.357.984.557 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 7.251.093.758 | (240.798.584) |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 30 | 1.918.218.256 | 4.507.314.940 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 31 | 40 | 96 |



Tổng Giám đốc

Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 14.856.466.323 | 8.624.500.913 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 50.533.673.661 | 41.516.613.562 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 38.624.334.710 | 29.936.342.715 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 5.392.067.139 | 4.472.926.165 |
| - (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 75.757.792 | (231.552.528) |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (53.701.312) | (143.779.703) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6.495.215.332 | 7.482.676.913 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | 65.390.139.984 | 50.141.114.475 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 09 | 1.045.322.264 | (35.284.486.173) |
| - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho | 10 | (3.786.422.260) | (14.020.975.836) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | (2.638.965.391) | (2.724.677.255) |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 5.588.594.378 | 5.112.330.722 |
| - Lãi tiền vay đã trả | 13 | (6.550.960.526) | (7.403.910.621) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (5.264.753.695) | (1.519.795.467) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (39.141.818) | (77.045.118) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 53.743.812.936 | (5.777.445.273) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH | 21 | (65.137.675.259) | (62.952.052.514) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH | 22 | 50.000.000 | 5.247.841.818 |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 27 | 33.722.781 | 28.130.585 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (65.053.952.478) | (57.676.080.111) |
| III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn | 31 | - | 60.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | (11.646.000) | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 268.017.797.954 | 226.629.215.317 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (254.684.625.762) | (233.118.238.496) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 13.321.526.192 | 53.510.976.821 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 2.011.386.650 | (9.942.548.563) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 10.505.759.150 | 20.351.680.814 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (61.705.947) | 96.626.899 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 12.455.439.853 | 10.505.759.150 |



Tổng Giám đốc

Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/09/2015, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 488.814.430.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám tỷ tám trăm mười bốn triệu đồng bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn*), tương đương 27.879.152 USD (Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám ngàn tám trăm tám mươi lăm đô la Mỹ), tương ứng 48.881.443 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Mirae, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

e) Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường. Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

g) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 06 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 – 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 05 – 06 năm |

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

i) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

Đối với chứng khoán niêm yết:

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

j) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

l) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

m) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

n) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

q) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

r) Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

s) Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan..

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.437.436.057 | 1.104.496.340 |
| Tiền mặt VNĐ | 1.423.000.707 | 1.091.112.295 |
| Tiền mặt USD | 14.435.350 | 13.384.045 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.018.003.778 | 9.401.262.810 |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 855.613.999 | 816.359.829 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 10.154.523.213 | 8.577.042.081 |
| Tiền gửi ngân hàng EUR | 7.866.584 | 7.860.900 |
| Cộng | 12.455.439.853 | 10.505.759.150 |

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 70.344.826.902 | 63.769.410.452 |
| Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh | 1.421.727.253 | 1.421.727.253 |
| Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn | 7.332.000.000 | 7.332.000.000 |
| Doo Sol Trading Co ,J.td | 1.477.248.643 | 1.408.393.834 |
| Mirae Fiber Tech Co.,Ltd | 3.852.197.450 | 235.125.000 |
| Primaloft, Inc | 7.759.255.519 | 16.338.195 |
| Shinjin Pracific Co.,Ltd | 1.085.729.753 | 1.035.123.705 |
| BPI Co., Ltd | 749.803.734 | 769.735.117 |
| FX Korea Co.,Ltd | 840.073.837 | 842.794.683 |
| GGs Co.,LTD | 1.361.481.373 | 1.291.739.565 |
| Ha Hae Corporation | 3.024.301.462 | 2.880.158.895 |
| Mascot International A/S | 2.106.538.503 | 14.114.563 |
| Panpacific Co., LTD | 1.595.025.131 | 1.811.239.582 |
| Poong Shin Co ., LTD | 1.145.666.536 | 198.345.467 |
| PT.Deahan Global | 1.103.892.767 | 1.047.345.921 |
| Đối tượng khác | 35.489.884.941 | 43.465.228.672 |
| Trả trước cho người bán | 41.770.014.799 | 52.001.869.745 |
| Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán hà nội | 150.000.000 | - |
| HANGZHOU BEST CHEMICAL FIBRE CO., LTD | 512.614.655 | - |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*) | 39.299.436.878 | 50.240.291.991 |
| Công ty TNHH Truyền thông Huyền Chi Việt | 204.171.625 | 204.171.625 |
| Công ty TNHH Luật J&P | 699.520.000 | 699.520.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

| | | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Heshan Yingke Metal Products Co.,Ltd | 270.022.050 | 1.943.313 |
| Đối tượng khác | 634.249.591 | 855.942.816 |
| Cộng | 112.114.841.701 | 115.771.280.197 |

(*) *Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 24.*

5. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 8.486.737.739 | - | 3.394.850.941 | - |
| Phải thu khác | 1.118.890.173 | 868.659.064 | 1.670.426.264 | 868.659.064 |
| <i>Công ty CP SXKD Bông</i> | | | | |
| <i>tám Hà Nội EVC</i> | 129.284.869 | 129.284.869 | 129.284.869 | 129.284.869 |
| <i>Nguyễn Hách(khách</i> | | | | |
| <i>hàng)</i> | 568.800.000 | 568.800.000 | 568.800.000 | 568.800.000 |
| <i>Shin Young Sik (tạm</i> | | | | |
| <i>ứng)</i> | - | - | 395.000.000 | - |
| <i>VP luật sư Nguyễn</i> | | | | |
| <i>Thành Vàng</i> | 108.000.510 | - | 75.637.406 | - |
| <i>Đối tượng khác</i> | 184.043.706 | 170.574.195 | 501.703.989 | 170.574.195 |
| Cộng | 9.476.866.824 | 868.659.064 | 5.065.277.205 | 868.659.064 |

6. Nợ xấu (phụ lục số 01 trang 26)

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 1.217.366.693 | - |
| Nguyên vật liệu | 39.971.810.234 | - | 34.779.279.445 | - |
| Chi phí sx KD dở dang | 94.625.307.330 | - | 113.792.709.413 | - |
| Thành Phẩm | 35.362.961.957 | - | 16.590.924.074 | (614.089.216) |
| Hàng hóa | 206.622.364 | - | 75.637.406 | - |
| Cộng | 170.166.701.885 | - | 166.380.279.625 | (614.089.216) |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 513.306.520 | 666.405.480 |
| Số dư cuối năm | 513.306.520 | 666.405.480 |

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế xuất, nhập khẩu | 446.592.957 | 641.951.988 |
| Các loại thuế nộp thừa | - | 5.280.440 |
| Cộng | 446.592.957 | 647.232.428 |

10. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược ký quỹ dài hạn (*) | 1.657.823.000 | - | - | - |
| Cộng | 1.657.823.000 | - | - | - |

(*) Theo hợp đồng số: 2015-00230-000 và số 2015-00231-000 ngày 01-12-2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế VN; Thời hạn hợp đồng 36 tháng; Lãi suất 8,22%/năm. Để thực hiện hợp đồng, Công ty cần đóng đặt cọc tại Ngân hàng Nông nghiệp số tiền lần lượt là 964.852.000 đồng và 692.971.000 đồng.

11. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 02 trang 27 - 28)

12. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Đơn vị tính: VNĐ |
|--------------------|-------------------|------------------|------------------|
| | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 17.236.000.000 | 82.443.200 | 17.318.443.200 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Phân loại lại | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 17.236.000.000 | 82.443.200 | 17.318.443.200 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 3.533.584.717 | 78.774.176 | 3.612.358.893 |
| Tăng trong năm | 416.469.756 | 3.669.024 | 420.138.780 |
| Khấu hao trong năm | 416.469.756 | 3.669.024 | 420.138.780 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Phân loại lại | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.950.054.473 | 82.443.200 | 4.032.497.673 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 13.702.415.283 | 3.669.024 | 13.706.084.307 |
| Số dư cuối năm | 13.285.945.527 | - | 13.285.945.527 |

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | 182.162.324 | 114.404.251 |
| Chi phí lắp đặt dây chuyền SX Padding | 10.103.458.000 | 16.250.570.235 |
| Cộng | 10.285.620.324 | 16.364.974.486 |

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác (phụ lục 02 trang 29)

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 787.121.285 | 710.710.103 |
| Lợi thế thương mại | 22.047.626.341 | 27.559.532.941 |
| Cộng | 22.834.747.626 | 28.270.243.044 |

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước (phụ lục 03 trang 29 – 30)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (phụ lục trang 03 trang 30)

18. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước Chi phí kiểm toán | 300.000.000 | 150.000.000 |
| Trích trước chi phí tiền lương T13/2015 | 1.939.024.710 | 1.056.000.000 |
| Trích trước tiền điện | 92.687.203 | 79.644.528 |
| Chi phí nhập khẩu | 63.799.993 | 120.318.032 |
| Chi phí vận chuyển | 58.792.000 | 84.905.000 |
| Lãi vay | 88.149.197 | 143.894.391 |
| Cộng | 2.542.453.103 | 1.634.761.951 |

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 567.769.297 | 454.988.633 |
| Bảo hiểm xã hội | 233.168.421 | 317.791.420 |
| Các khoản phải trả khác | 6.331.420.103 | 3.623.470.230 |
| Phải trả Công ty CP Siêu Việt | 568.800.000 | 568.800.000 |
| Nguyễn Ngọc Lưu | 613.172.300 | - |
| Phải trả ông Shin Young Sik (*) | 364.659.003 | 653.159.003 |
| Phải trả Ông Choi Young Ho (*) | 2.377.066.500 | 718.083.227 |
| Phạm Văn Sáng (Khách hàng) | 613.172.300 | - |
| Phải trả đối tượng khác | 1.794.550.000 | 1.683.428.000 |
| Cộng | 7.132.357.821 | 4.396.250.283 |

() Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh*

() Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 25.*

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục số 04 trang 31 - 32)

21. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 04 trang 32 - 33)

22. Nguồn vốn Chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05 trang 34 - 35)
- b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 128.266.080.000 | 116.600.080.000 |
| Shin Young Sik | 51.770.770.000 | 47.064.340.000 |
| Lim Jeong Yul | 6.050.220.000 | 6.050.220.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 302.727.360.000 | 274.664.360.000 |
| Cộng | 488.814.430.000 | 444.379.000.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 444.379.000.000 | 343.982.220.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 44.435.430.000 | 100.396.780.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 488.814.430.000 | 444.379.000.000 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i> | - | - |
| d. Cổ phiếu | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra | 48.881.443 | 44.437.900 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.881.443 | 44.437.900 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 3.636 | 2.466 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.636 | 2.466 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48.877.807 | 44.435.434 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.877.807 | 44.435.434 |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.938.739.721 | 11.488.008.227 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5.598.939.941 | 5.373.574.194 |
| 23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| USD | 451.326.35 | 401.309 |
| EUR | 287.440 | 287.2. |
| THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 355.273.612.758 | 346.829.709.021 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 346.303.829.458 | 340.976.235.130 |
| Doanh thu bán máy móc thiết bị | 8.969.783.300 | 5.853.473.891 |
| 25. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)



| | VNĐ | VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 159.015.958 | 302.806.215 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chiết khấu thương mại | 29.057.950 | 61.939.931 |
| Hàng bán bị trả lại | 129.958.008 | 240.866.284 |
| 26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 355.114.596.800 | 346.526.902.806 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 346.144.813.500 | 340.673.428.915 |
| Doanh thu thuần bán máy móc thiết bị | 8.969.783.300 | 5.853.473.891 |
| 27. Giá vốn hàng bán | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 268.474.508.292 | 274.688.055.305 |
| Giá vốn máy móc, thiết bị | 7.917.812.639 | 4.061.190.629 |
| Cộng | 276.392.320.931 | 278.749.245.934 |
| 28. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33.722.781 | 28.130.585 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.172.490.159 | 2.068.863.446 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 29.586.346 | 566.748.561 |
| Cộng | 3.235.799.286 | 2.663.742.592 |
| 29. Chi phí tài chính | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 6.495.215.332 | 7.482.676.913 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.577.221.966 | 1.652.337.528 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 105.344.138 | 335.196.033 |
| Cộng | 9.177.781.436 | 9.470.210.474 |
| 30. Lợi nhuận khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập khác | 570.957.980 | 8.791.024.589 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | 50.000.000 | 5.247.841.818 |
| Bảo hiểm bồi thường | - | 3.213.350.121 |
| Thu nhập từ thu hồi phí vận chuyển | 234.500.533 | 234.356.425 |
| Thu nhập từ chênh lệch đối chiếu công nợ | 237.669.686 | - |
| Thu nhập khác | 48.787.761 | 95.476.225 |
| Chi phí khác | 3.160.787.367 | 6.753.011.817 |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 30.021.469 | 5.132.192.700 |
| Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế | 826.418.667 | - |
| Các khoản phạt hành chính | 23.900.000 | 972.186.909 |
| Truy thu thuế | - | 32.377.329 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

| | | |
|---|------------------------|----------------------|
| Chi tài trợ | 120.000.000 | - |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | - | 243.093.807 |
| Chi phí từ chênh lệch đối chiếu công nợ | 1.898.832.953 | - |
| Chi phí khác | 261.614.278 | 373.161.072 |
| Lợi nhuận khác | (2.589.829.387) | 2.038.012.772 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | 14.856.466.323 | 8.624.500.914 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4) | 10.994.235.081 | 11.184.519.803 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (3) | 10.994.235.081 | 11.184.519.803 |
| - Chuyển giá | 3.218.260.116 | 4.449.658.370 |
| - Tăng do lợi thế thương mại | 5.511.906.699 | 5.511.906.600 |
| - Tăng khác (*) | 2.264.068.366 | 1.222.954.833 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (4) | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1) + (2) | 25.850.701.404 | 19.809.020.717 |
| Thuế suất(6) | 22% | 22% |
| Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6) | 5.687.154.309 | 4.357.984.558 |
| Thuế TNDN hoãn lại (8) | 7.251.093.758 | (240.798.584) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8) | 1.918.218.256 | 4.507.314.940 |
| (*) Tăng khác bao gồm | | |
| - Nộp phạt vi phạm hành chính, thuế | | 2.900.000 |
| - CP từ chênh lệch đối chiếu công nợ | | 1.898.832.953 |
| - Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ | | 59.200.889 |
| - Tiền tài trợ | | 120.000.000 |
| - Chi phí khác | | 183.134.524 |
| Cộng | | 2.264.068.366 |

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (1) | 1.918.218.256 | 4.507.314.941 |
| Các khoản tăng, giảm lợi nhuận (2) = (a) + (b) | 29.586.346 | (231.552.528) |
| (a) Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| (b) Các khoản điều chỉnh giảm | (29.586.346) | (231.552.528) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*) | (29.586.346) | (231.552.528) |
| LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT (3)=(1)+(2) | 1.888.631.910 | 4.275.762.413 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (4) | 47.303.490 | 44.435.434 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | 40 | 96 |

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

33. Chi phí theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 218.003.366.392 | 227.238.084.566 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.468.185.068 | 2.261.958.670 |
| Chi phí nhân công | 43.641.270.458 | 43.559.399.171 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.624.334.710 | 29.936.342.715 |
| Thuế phí, lệ phí | 1.074.096.432 | 1.557.313.156 |
| Chi phí dự phòng | 6.006.156.355 | 4.530.051.134 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.725.286.920 | 23.133.593.674 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

| | | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 12.005.911.823 | 10.418.978.814 |
| Cộng | 344.548.608.158 | 342.635.721.900 |

34. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi phí lãi vay không phát sinh qua khoản chi phí tài chính

| Nội dung | Năm nay Số tiền |
|---|------------------------|
| Số tiền đi vay thu được trong năm | 266.196.342.090 |
| <i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i> | <i>268.017.797.954</i> |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | 254.684.625.762 |
| <i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i> | <i>254.684.625.762</i> |

35. Công cụ tài chính

- a. **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục

| | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.455.439.853 | 12.455.439.853 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| Các khoản nợ phải thu ngắn hạn | 146.273.318.928 | 146.273.318.928 |
| Cộng | 158.728.758.781 | 158.728.758.781 |

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

| Khoản mục | Số cuối năm VNĐ |
|-------------------------------|--------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 109.157.978.189 |
| Phải trả người bán | 21.832.382.187 |
| Phải trả nội bộ phải trả khác | 160.832.486.188 |

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

| Số cuối năm | Dưới 1 năm | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 95.243.751.522 | 13.914.226.667 | 109.157.978.189 |
| Phải trả người bán | 21.832.382.187 | - | 21.832.382.187 |
| Phải trả nội bộ và phải trả khác | 102.132.357.821 | 58.700.128.367 | 160.832.486.188 |
| Cộng | 219.208.491.530 | 72.614.355.034 | 291.822.846.564 |

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau:

| | Tài sản tài chính | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
| Đô la Mỹ (USD) | 31.701.045.381 | 19.047.929.438 |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>10.168.958.563</i> | <i>8.590.426.144</i> |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | <i>21.532.086.818</i> | <i>10.457.503.294</i> |
| Euro (EUR) | 7.866.584 | 7.860.900 |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>7.866.584</i> | <i>7.860.900</i> |
| Cộng | 31.708.911.965 | 19.055.790.338 |

| | Công nợ tài chính | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
| Đô la Mỹ (USD) | 99.070.707.128 | 88.650.422.896 |
| Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn | 32.911.053.669 | 42.516.632.241 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 66.159.653.459 | 46.133.790.655 |
| Cộng | 99.070.707.128 | 88.650.422.896 |

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

36. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

| Bên liên quan | Quan hệ |
|---------------------------|------------------------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Cổ đông lớn |
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc |
| Ông Choi Young Ho | Phó Tổng Giám đốc |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Ông Kim Chul Soo Phó Tổng Giám đốc

| Giao dịch với các bên liên quan | Giao dịch phát sinh | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|---------------------------------|---------------------|----------------|------------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Mua hàng | 88.925.067.054 | 95.191.302.345 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Bán hàng | 8.363.440.988 | 6.255.521.126 |
| Ông Shin Young Sik | Công ty vay tiền | 10.247.956.000 | 4.480.619.264 |
| Ông Shin Young Sik | Công ty trả nợ vay | 10.536.456.000 | 3.540.000.000 |
| Ông Choi Young Ho | Công ty vay tiền | 15.191.812.278 | 4.261.604.817 |
| Ông Choi Young Ho | Công ty trả nợ vay | 13.532.829.005 | 3.543.521.590 |
| Ông Kim Chul Soo | Tạm ứng | 823.281.814 | 207.612.292 |

(*) Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

Công nợ với các bên liên quan

*** Các khoản phải thu**

| Bên liên quan | Tài khoản | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Trả trước người bán | 39.299.436.878 | 50.240.291.991 |
| Ông Shin Young Sik | Phải thu khác | - | 395.000.000 |
| Ông Kim Chul Soo | Phải thu khác | - | 34.917.335 |
| Ông Kim ChuL Soo | Tạm ứng | 212.809.342 | 154.067.267 |

*** Các khoản phải trả**

| Bên liên quan | Tài khoản | Số cuối năm VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| Ông Choi Young Ho | Phải trả khác | 2.377.066.500 | 718.083.227 |
| Ông Shin Young Sik | Phải trả khác | 364.659.003 | 653.159.003 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Người mua trả trước | - | 3.459.926.333 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Phải trả khác | 2.550.000 | 2.550.000 |

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, cho đến khi có văn bản khác thay thế.

37. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội và một số chỉ tiêu trình bày lại theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

| Khoản mục trên bảng cân đối kế toán | Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán | Thay đổi | Số liệu tại ngày 31/12/2014 trình bày lại |
|-------------------------------------|--|------------------|---|
| Các khoản phải thu khác | 1.670.426.264 | 3.394.850.941 | 5.065.277.205 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.394.850.941 | (3.394.850.941) | Không có khoản mục |
| Tài sản cố định | 336.901.723.886 | (16.364.974.486) | 320.536.749.400 |
| Chi phí xây dựng dở dang | 16.364.974.486 | (16.364.974.486) | Không có khoản mục |
| Tài sản dở dang dài hạn | - | 16.364.974.486 | 16.364.974.486 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 710.710.103 | 27.559.532.941 | 28.270.243.044 |
| Lợi thế thương mại | 27.559.532.941 | 27.559.532.941 | Không có khoản mục |
| Vay và nợ ngắn hạn | 95.049.736.318 | (95.049.736.318) | Không có khoản mục |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | 95.049.736.318 | 95.049.736.318 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.114.434.033 | 5.373.574.194 | 11.488.008.227 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.373.574.194 | (5.373.574.194) | Không có khoản mục |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 01: Nợ xấu

Đơn vị tính: VNĐ

| | NỢ XẤU | | | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh | 1.421.727.253 | - | 1.421.727.253 | - |
| Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn | 7.332.000.000 | - | 7.332.000.000 | - |
| Doo Sol Trading Co.,Ltd | 1.477.248.643 | 111.955.068 | 1.408.393.834 | 43.100.259 |
| DNTN May mặc Kim Hàn | 556.519.342 | - | 556.519.342 | - |
| Công ty TNHH Việt Hàn | 510.743.744 | - | 510.743.744 | - |
| FX Korea Co.,Ltd | 3.024.301.462 | 1.512.150.731 | 2.880.158.809 | 2.880.158.809 |
| DUROSOURCING CO.,LTD | 1.361.481.373 | - | 1.291.739.565 | - |
| World Best (World BNB Far East) | 1.103.892.767 | - | 1.047.345.921 | 96.196.492 |
| ESTER TRADING | 786.377.253 | - | 714.390.507 | - |
| ESTIA Co., LTD | 767.929.864 | 383.964.932 | 731.329.197 | 731.329.197 |
| CONG TY TNHH VINATECH | 498.081.640 | 149.424.492 | 1.848.180.115 | 756.414.035 |
| YUN GARMENT CORP | 413.347.178 | - | 390.820.281 | 117.246.084 |
| FUGY International Trading Co.,Ltd | 401.755.547 | 120.526.664 | 381.175.641 | 190.587.821 |
| Thomas Hill | 347.646.557 | - | 329.838.381 | - |
| HANSON TEX CO.,Ltd | 308.732.849 | - | 292.918.026 | - |
| FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL | 303.284.459 | - | 287.748.729 | - |
| Các đối tượng khác | 11.988.948.380 | 2.868.707.196 | 9.768.708.171 | 1.384.842.181 |
| Cộng | 32.604.018.311 | 5.146.729.083 | 31.193.737.516 | 6.199.874.878 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 02: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 36.988.258.040 | 437.575.869.277 | 8.576.786.257 | 746.089.716 | 1.224.297.403 | 485.111.300.693 |
| Tăng trong năm | 148.510.800 | 68.710.599.183 | 2.131.483.908 | 44.868.183 | - | 71.035.462.074 |
| Mua sắm mới | 148.510.800 | 1.610.632.594 | 2.131.483.908 | 44.868.183 | - | 3.935.495.485 |
| XDCB chuyển sang | - | 67.099.966.589 | - | - | - | 67.099.966.589 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | 208.845.000 | - | - | 208.845.000 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | 208.845.000 | - | - | 208.845.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 37.136.768.840 | 506.286.468.460 | 10.499.425.165 | 790.957.899 | 1.224.297.403 | 555.937.917.767 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.914.891.813 | 157.463.330.571 | 4.236.978.436 | 734.138.227 | 931.296.553 | 178.280.635.600 |
| Tăng trong năm | 1.821.692.893 | 35.321.152.503 | 918.130.469 | 24.414.869 | 118.805.196 | 38.204.195.930 |
| Khấu hao trong năm | 1.821.692.893 | 35.321.152.503 | 918.130.469 | 24.414.869 | 118.805.196 | 38.204.195.930 |
| Giảm trong năm | - | - | 178.823.531 | - | - | 178.823.531 |
| Thanh lý tài sản | - | - | 178.823.531 | - | - | 178.823.531 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 16.736.584.706 | 192.784.483.074 | 4.976.285.374 | 758.553.096 | 1.050.101.749 | 216.306.007.999 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 22.073.366.227 | 280.112.538.706 | 4.339.807.821 | 11.951.489 | 293.000.850 | 306.830.665.093 |
| Tại ngày cuối năm | 20.400.184.134 | 313.501.985.386 | 5.523.139.791 | 32.404.803 | 174.195.654 | 339.631.909.768 |

- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chân và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009). Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2099/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.
 - Theo hợp đồng thế chấp số 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009..
 - Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thô, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.
 - Theo hợp đồng thế chấp số 11.0972/TC/VCB.HY ngày 07/09/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137,28 tỷ đồng.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.

Phụ lục số 03: Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Đầu tư cổ phiếu | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi) | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 |
| Công ty CP Ellisha | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 |
| Cộng | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2015 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục đồng thời tra thông tin các đơn vị trên mạng cho thấy đã ngừng hoạt động và bỏ địa điểm kinh doanh, Công ty cũng không thể thực hiện được bất kỳ mọi hình thức liên lạc các đơn vị trên..

Phụ lục số 03: Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Có Khả năng trả nợ | Giá trị | Có Khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán | 21.832.382.187 | 21.832.382.187 | 15.126.813.149 | 15.126.813.149 |
| Công ty TNHH Shinhan Vina | 5.633.862.540 | 5.633.862.540 | 5.582.884.420 | 5.582.884.420 |
| Công ty TNHH Wolsung Vina | 808.137.660 | 808.137.660 | 640.554.970 | 640.554.970 |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà | 1.556.698.614 | 1.556.698.614 | 302.569.892 | 302.569.892 |
| Công ty TNHH TMDV Dầu khí Đại Hữu | 669.502.257 | 669.502.257 | 524.793.604 | 524.793.604 |
| Teijin Frontier Limited | 1.620.343.200 | 1.620.343.200 | - | - |
| Textile Enterprises Limited | 3.512.182.537 | 3.512.182.537 | - | - |
| Công ty TNHH Khang Linh | 585.352.745 | 585.352.745 | 789.437.861 | 789.437.861 |
| Hansung Fiber Co.,Ltd | 538.011.768 | 538.011.768 | - | - |
| Mirae Innobiz | 1.201.382.000 | 1.201.382.000 | - | - |
| Đối tượng khác | 5.706.908.866 | 5.706.908.866 | 7.286.572.402 | 7.286.572.402 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.447.572.810 | 3.447.572.810 | 6.040.294.621 | 6.040.294.621 |
| Fortune Garment Co.,Ltd | 79.002.855 | 79.002.855 | 79.002.855 | 79.002.855 |
| Gun Yong Trading Co.,Ltd | 175.986.330 | 175.986.330 | 211.651.830 | 211.651.830 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B An Phú, Thuận An, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sae-A Trading Co.,Ltd | 92.752.373 | 92.752.373 | 84.940.189 | 84.940.189 |
| Shin Sung Tong Sang Co.,Ltd | 114.429.056 | 114.429.056 | 6.467.647 | 6.467.647 |
| FRB Company | 69.010.450 | 69.010.450 | 69.010.450 | 69.010.450 |
| Hanolarai | 100.511.905 | 100.511.905 | - | - |
| MS Pacific Co.,Ltd | 55.102.851 | 55.102.851 | 52.476.569 | 52.476.569 |
| PANPACIFIC Co., LTD | 1.347.458.984 | 1.347.458.984 | - | - |
| SG Corporation | 113.028.267 | 113.028.267 | 111.076.797 | 111.076.797 |
| Đối tượng khác | 1.300.289.739 | 1.300.289.739 | 5.425.668.284 | 5.425.668.284 |
| Cộng | 25.279.954.997 | 25.279.954.997 | 21.167.107.770 | 21.167.107.770 |

Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong năm</u> | <u>Giảm trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.856.217.488 | 15.031.418.059 | 16.887.635.547 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 1.448.501.703 | 1.210.635.230 | 2.203.942.140 | 455.194.793 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.093.648.196 | 5.920.563.963 | 8.683.594.890 | 9.330.617.269 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 604.883.993 | 1.679.724.413 | 2.202.103.276 | 82.505.130 |
| Tiền thuê đất | 210.199.500 | 147.744.000 | 357.943.500 | - |
| Các loại thuế khác | 42.974.924 | 187.523.265 | 230.498.189 | - |
| Cộng | 16.256.425.804 | 24.177.608.930 | 30.565.717.542 | 9.868.317.192 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Phụ lục số 04: Vay và nợ ngắn hạn thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 94.850.418.189 | 94.850.418.189 | 254.401.210.886 | 254.034.529.015 | 94.483.736.318 | 94.483.736.318 |
| <i>Vay ngắn hạn (VNĐ)</i> | <i>41.931.324.729</i> | <i>41.931.324.729</i> | <i>112.538.534.657</i> | <i>118.957.155.591</i> | <i>48.349.945.663</i> | <i>48.349.945.663</i> |
| Ngân Hàng TMCP Công thương VN - CN KCN Bình Dương (2) | 15.685.000.000 | 15.685.000.000 | 41.117.192.618 | 49.653.838.688 | 24.221.646.071 | 24.221.646.070 |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (1) | 9.940.000.000 | 9.940.000.000 | 19.713.000.000 | 9.773.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) | 16.306.324.729 | 16.306.324.729 | 51.708.342.039 | 59.530.316.903 | 24.128.299.593 | 24.128.299.593 |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i> | <i>52.919.093.460</i> | <i>52.919.093.460</i> | <i>141.862.676.229</i> | <i>135.077.373.424</i> | <i>46.133.790.654</i> | <i>46.133.790.654</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) | 38.647.421.650 | 38.647.421.650 | 109.978.797.446 | 101.834.633.576 | 30.503.257.779 | 30.503.257.779 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương (2) | 9.222.005.682 | 9.222.005.682 | 14.571.582.688 | 5.990.827.006 | 641.250.000 | 641.250.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng thần (1) | 5.049.666.128 | 5.049.666.128 | 17.312.296.095 | 27.251.912.842 | 14.989.282.875 | 14.989.282.875 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 393.333.333 | 393.333.333 | 393.333.333 | 566.000.000 | 566.000.000 | 566.000.000 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i> | <i>393.333.333</i> | <i>393.333.333</i> | <i>393.333.333</i> | <i>280.000.000</i> | <i>280.000.000</i> | <i>280.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên (**) | 393.333.333 | 393.333.333 | 393.333.333 | 280.000.000 | 280.000.000 | 280.000.000 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</i> | - | - | - | <i>286.000.000</i> | <i>286.000.000</i> | <i>286.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên (3) | - | - | - | 286.000.000 | 286.000.000 | 286.000.000 |
| Cộng | 95.243.751.522 | 95.243.751.522 | 254.794.544.219 | 254.600.529.015 | 95.049.736.318 | 95.049.736.318 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn thuê tài chính:

(1) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 15 tỷ đồng (Mười lăm tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể..

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

(2) Theo hợp đồng số: 15.125/2015-HĐTĐHM/NHCT901-MIRAE tháng 11/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn (ngoại trừ máy móc thiết bị ngành may); Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng.

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 150305/VCB.HY ngày 21/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 55 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại: thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 150008/VCB.KH ngày 30/10/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 340.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô con hiệu Suzuki theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 300/Suzuki/MB-NS/2015 ngày 16/10/2015. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi: có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam cộng với mức biên (margin); được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm Bên vay rút vốn vay và được điều chỉnh ngay khi có thông báo của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 150008/TC-VCB.KH ngày 30/10/2015.

Phụ lục số 04: Vay và nợ dài hạn thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 13.914.226.667 | 13.914.226.667 | 13.790.560.000 | 603.333.333 | 727.000.000 | 727.000.000 |
| <i>Vay ngắn hạn (VNĐ)</i> | <i>673.666.667</i> | <i>673.666.667</i> | <i>550.000.000</i> | <i>603.333.333</i> | <i>727.000.000</i> | <i>727.000.000</i> |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần (1) | 202.000.000 | 202.000.000 | - | - | 202.000.000 | 202.000.000 |
| NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*) | 471.666.667 | 471.666.667 | 550.000.000 | 603.333.333 | 525.000.000 | 525.000.000 |
| Vay dài hạn USD | 13.240.560.000 | 13.240.560.000 | 13.240.560.000 | - | - | - |
| NH No & PTNT VN - CN Sóng thần (2) | 6.478.560.000 | 6.478.560.000 | 6.478.560.000 | - | - | - |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (**) | 6.762.000.000 | 6.762.000.000 | 6.762.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 13.914.226.667 | 13.914.226.667 | 13.790.560.000 | 603.333.333 | 727.000.000 | 727.000.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(1) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số gốc vay là 274.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm..

(2) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-201500 ngày 30/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng, cấp tín dụng bằng USD. Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị trong dây chuyền sản xuất gòn; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay được công bố theo từng lần giải ngân.

(*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420 triệu đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420 triệu đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15.0262/VCB.HY ngày 12/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương. Số tiền vay 300.000 USD, mục đích thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất bông tấm thế hệ mới 2015". Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 5%/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng, bao gồm: Máy đánh tơ bông model MRTECKBL64, máy trộn bông model DS-MM150, máy dàn đều bông model DS-F050B, máy dàn đều bông model DS-VT80, máy tạo màng bông giàn sấy bông, hệ thống điện. Tổng giá trị tài sản đảm bảo vào khoảng 2,97 triệu USD.

Phụ lục số 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 343.982.220.000 | 5.150.742.318 | 4.409.882.479 | 4.409.882.479 | 72.198.102.374 | (13.458.213) | 16.634.822.820 | 446.772.194.257 |
| Tăng vốn trong năm | 100.395.780.000 | - | - | - | - | - | - | 100.396.780.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 4.507.314.941 | 4.507.314.941 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | (10.328.000) | - | (10.328.000) |
| Trích lập các quỹ | - | 963.691.715 | 963.691.715 | 963.691.715 | - | - | - | 2.891.075.145 |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | (40.396.780.000) | - | - | (40.396.780.000) |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | (40.536.680) | - | (5.178.458.593) | (5.218.995.273) |
| Số dư cuối năm trước | 444.379.000.000 | 6.114.434.033 | 5.373.574.194 | 5.373.574.194 | 31.760.785.694 | (23.786.213) | 15.963.679.168 | 508.941.261.070 |
| Số dư đầu kỳ này | 444.379.000.000 | 11.488.008.227 | - | 5.373.574.194 | 31.760.785.694 | (23.786.213) | 15.963.679.168 | 508.941.261.070 |
| Tăng vốn trong kỳ (1) | 44.435.430.000 | - | - | - | - | - | - | 31.760.785.694 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 1.918.218.256 | 1.918.218.256 |
| Trích các quỹ (2) | - | 450.731.494 | - | 225.365.747 | - | - | (1.450.828.735) | (774.731.494) |
| Tăng khác (3) | - | - | - | - | - | (11.646.000) | - | (11.646.000) |
| Giảm vốn trong kỳ (4) | - | - | - | - | (31.760.785.694) | - | (12.674.644.306) | (44.435.430.000) |
| Giảm khác (5) | - | - | - | - | - | - | (38.300.160) | (38.300.160) |
| Số dư cuối kỳ này | 488.814.430.000 | 11.938.739.721 | - | 5.598.939.941 | - | (35.432.213) | 3.718.124.223 | 510.034.801.672 |

(1) Tăng vốn chủ sở hữu trong kỳ theo phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 100:10 đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2015.

(2) Trích lập các quỹ trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2015, bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển (Bao gồm cả Quỹ dự phòng tài chính) : 450.731.494 VNĐ

Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 450.731.494 VNĐ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 225.365.747 VNĐ

Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát : 324.000.000 VNĐ

Tổng cộng: : 1.450.828.735 VNĐ

(3) Tăng cổ phiếu quỹ trong kỳ do Công ty mua lại cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết HĐQT số 02/2015/NQ-HĐQT ngày 18/6/2015

- (4) Giảm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối trong năm do phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 25/4/2015.
- (5) Điều chỉnh thuế TNDN do báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 số tiền: 38.300.160 VNĐ
- (**) Căn cứ theo Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, số dư đầu kỳ của Quỹ Dự phòng tài chính được cộng gộp vào số dư đầu kỳ của Quỹ Đầu tư phát triển do không có khoản mục này.

Phụ lục số 06: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý

| | Bình Dương | | Hưng Yên | | Loại trừ | | Tổng hợp | |
|---------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần | 135.048.635.089 | 134.017.473.316 | 220.065.961.711 | 212.509.429.490 | - | - | 355.114.596.800 | 346.526.902.806 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 11.401.632.449 | 4.838.135.969 | 11.052.381.033 | 5.016.029.615 | (22.454.013.482) | (9.854.165.584) | - | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 146.450.267.538 | 138.855.609.285 | 231.118.342.744 | 217.525.459.105 | (22.454.013.482) | (9.854.167.584) | 355.114.596.800 | 346.526.902.806 |
| Lợi nhuận gộp | 40.438.414.731 | 24.956.888.458 | 38.283.861.138 | 42.820.768.414 | - | - | 78.722.275.869 | 67.777.656.872 |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.381.744.546 | (5.288.915.955) | 7.474.721.777 | 13.913.416.868 | - | - | 14.856.466.323 | 8.624.500.913 |
| Tài sản của bộ phận | 391.476.112.949 | 382.174.869.285 | 443.593.060.601 | 445.431.229.951 | (163.362.355.015) | (169.452.090.110) | 671.578.057.447 | 658.154.009.126 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 73.043.091.211 | 63.357.650.793 | 242.329.054.019 | 245.750.629.278 | (153.700.128.367) | (159.789.863.462) | 161.543.255.775 | 149.107.061.503 |
| Mua sắm tài sản cố định | 20.368.345.425 | 16.095.123.319 | 50.667.116.649 | 38.557.912.561 | - | - | 71.035.462.074 | 54.653.035.880 |
| Khấu hao và phân bổ | 11.093.168.892 | 11.154.408.821 | 29.133.040.553 | 20.116.601.811 | - | - | 40.231.209.445 | 31.271.010.632 |

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

| | Tầm bông, gòn | | Máy móc | | Bộ phận khác | | Hợp nhất | |
|---------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 331.132.821.225 | 331.659.624.523 | 8.940.815.000 | 1.814.287.000 | 15.040.960.575 | 13.052.991.283 | 355.114.596.800 | 346.526.902.806 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)